

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021 như sau:

1. Thời gian thi tuyển: Đợt 1: Ngày 17, 18/4/2021 – Đợt 2: Ngày 18, 19/9/2021.
2. Thời gian đào tạo: 1,5 năm – 02 năm.
3. Môn thi tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo thạc sĩ	Môn thi		
		Cơ bản	Chú chốt	Tiếng anh
1	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học	Kinh tế nông nghiệp	- Trình độ B (Một số trường hợp được miễn thi môn tiếng anh theo phụ lục 1 đính kèm)
2	Kế toán		Nguyên lý kế toán	
3	Quản lý kinh tế		Quản trị học	
4	Quản trị kinh doanh			
5	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển	

4. Đối tượng dự tuyển

4.1. Về văn bằng

- Dự thi ngành Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế phát triển: Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp, ngành gần với ngành đăng ký dự thi.
- Dự thi ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh: Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi.
- Người tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và KCĐLGD công nhận.

4.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Trường hợp có bằng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được thi ngay sau khi tốt nghiệp Đại học.
- Đối với ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh: Thí sinh đăng ký dự thi có bằng tốt nghiệp ĐH ngành khác cần tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý-quản trị từ ngày ký hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

5. Danh mục các ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác (theo phụ lục 2 đính kèm).

6. Kinh phí học BSKT (năm học 2020-2021): 301.500đ/tin chỉ.

7. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí dự thi (dự kiến): 580.000đ/hồ sơ.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

- Phòng Đào tạo – Trường ĐH Kinh tế & QTKD – ĐHTN. Điện thoại: 0208.3547.653
-0869.056.333/0988.496.222 (Đ/c Thủy) - Website: tueba.edu.vn; daotao.tueba.edu.vn.

Nơi nhận

- Các thí sinh;
- Lưu VT, ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Đinh Hồng Linh

PHU LUC 1:

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục- Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam được bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức;
4. Có chứng chỉ tiếng anh, hoặc chứng chỉ một trong các ngôn ngữ: Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức bậc 3/6 trở lên hoặc tương đương (*xem phụ lục II, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT*) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi Đại học Thái Nguyên hoặc cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép và công nhận.

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN
SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đúng/phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học				Ghi chú	
			Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác		Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.34.04.10	Tốt nghiệp đại học ngành: Quản lý kinh tế	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị - Quản lý (Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị văn phòng) - Kinhdoanh - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Các ngành thuộc khối ngành kinh tế học có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD-ĐH Thái Nguyên. 	<p>BSKT 03 môn (7 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC) 3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC) <p>BSKT 5 môn (11 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC) 3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC) 4. Quản lý tài chính công (2TC) 5. Kinh tế nguồn nhân lực 1 (2TC) 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và Hành vi - Báo chí và Thông tin - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và Công nghệ thông tin - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ vận tải - Môi trường và Bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng 	<p>BSKT 10 môn (25 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC) 3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC) 4. Quản lý tài chính công (2TC) 5. Kinh tế nguồn nhân lực 1 (2TC) 6. Kinh tế vi mô 1 (3TC) 7. Kinh tế vi mô 1 (3TC) 8. Luật kinh tế (3TC) 9. Quản trị học (2TC) 10. Nguyên lý thống kê (3TC) 	

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học					Ghi chú
		Ngành đứng/pbù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	
2	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Tốt nghiệp đại học ngành: Quản trị kinh doanh	Không BSKT	- Kinh doanh - Quản trị, quản lý	BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và Hành vi - Báo chí và Thông tin - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê	BSKT 7 môn (21 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 4. Quản trị nhân lực (3TC) 5. Quản trị sản xuất I (3TC) 6. Quản trị tài chính (3TC) 7. Quản trị dự án (3TC)
				Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Các ngành thuộc khối ngành kinh tế học có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD-ĐH Thái Nguyên.	BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 4. Quản trị nhân lực (3TC) 5. Quản trị sản xuất I (3TC)	- Máy tính và Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ vận tải - Môi trường và Bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng	

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đúng/phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học					Ghi chú
			Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
				<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị, quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD- ĐH Thái Nguyên. 	BSKT 3 môn (6 tín chỉ), bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (2TC) 2. Phát triển nông thôn (2TC) 3. Phân tích chính sách nông nghiệp (2TC) 			
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Tốt nghiệp đại học ngành: Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành gần thuộc khối ngành nông nghiệp (Khuyến nông, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông học, Trồng trọt, Di truyền và chọn giống cây trồng, Bảo vệ thực vật, Đất và dinh dưỡng cây trồng, Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp, Tưới tiêu cho cây trồng, Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước, Chăn nuôi động vật, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Di truyền và chọn giống vật nuôi 	BSKT 8 môn (19 tín chỉ), bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế học vi mô 1 (3TC) 2. Kinh tế học vĩ mô 1 (3TC) 3. Nguyên lý thống kê (3TC) 4. Kinh tế môi trường (2TC) 5. Kinh tế phát triển (2TC) 6. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (2TC) 7. Phát triển nông thôn (2TC) 8. Phân tích chính sách nông nghiệp (2TC) 			

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đúng/phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học				Ghi chú	
			Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác		Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)
4	Ngành Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Tốt nghiệp đại học ngành: Kế toán	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> - Kinhdoanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán (ngành kiểm toán) - Quản trị, quản lý 	BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Kế toán tài chính (3TC) 2. Kiểm toán căn bản (3TC) 3. Nguyên lý kế toán (3TC) 			
				Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học	BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Kế toán tài chính (3TC) 2. Kiểm toán căn bản (3TC) 3. Nguyên lý kế toán (3TC) 4. Kế toán quản trị (3TC) 5. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 			



Ngành tốt nghiệp đại học								
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đang/phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
				Các ngành thuộc nhóm ngành: Kinh tế học (trừ ngành Kinh tế Phát triển); Kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán; Quản trị – Quản lý; và các ngành: Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	BSKT 2 môn (6 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế phát triển 1 (3TC) 2. Kinh tế phát triển 2 (3TC)			
5	Ngành Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Kinh tế phát triển	Không	Các ngành: Quản lý công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai	BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế vi mô 1 (3TC) 2. Kinh tế vi mô 2 (3TC) 3. Nguyên lý thống kê (3TC) 4. Kinh tế phát triển 1 (3TC) 5. Kinh tế phát triển 2 (3TC)			